



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 và Tổng Công ty Cổ phần xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/07/2009). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2010: 450.000.000.000 đồng

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên

Trong 6 tháng đầu năm 2010 Công ty tiếp tục triển khai thực hiện dự án Thủy điện Krông H’Năng tại Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên và các Huyện Eakar, M’Drak Tỉnh ĐăkLăk với công suất thiết kế là 64 MW tương ứng với tổng mức đầu tư là 1.447.678.730.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình; Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 230 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (0511) 3653 592 – (0511) 3653 596
- Fax: (0511) 3653 593

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 108 người, trong đó cán bộ quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|--------------|----------------------------|
| • Ông Thái Văn Thắng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Nguyễn Trọng Bình | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Phạm Phong | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Nguyễn Tịnh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/05/2010 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Nguyễn Thành Danh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2010 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Sơn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Trần Quang Cần | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Trần Ngọc Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Phong | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Đặng Ngọc Chương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2007 |
| • Ông Vũ Ngọc Bằng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/07/2009 |
| • Ông Phạm Thái Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/01/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2010



Số: 1264/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Ba**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được lập ngày 12/08/2010 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.


Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV


Lâm Quang Tú
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1031/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.180.838.755	115.732.844.563
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.846.847.617	13.570.960.803
1 Tiền	111	5	1.846.847.617	9.542.279.956
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	4.028.680.847
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.810.365.642	93.206.631.864
1 Phải thu khách hàng	131		2.582.307.371	11.589.379.386
2 Trả trước cho người bán	132		17.994.533.145	52.296.058.841
3 Các khoản phải thu khác	135	6	8.233.525.126	29.321.193.637
IV Hàng tồn kho	140		218.271.056	258.073.400
1 Hàng tồn kho	141	7	218.271.056	258.073.400
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		9.305.354.440	8.697.178.496
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	225.755.621	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.009.828.153	6.093.999.921
3 Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.069.770.666	2.603.178.575
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.428.740.710.465	1.202.328.782.888
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		1.414.077.732.399	1.192.410.948.794
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	168.110.823.910	171.726.393.660
- Nguyên giá	222		194.480.628.127	193.755.655.353
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.369.804.217)	(22.029.261.693)
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	5.259.845.134	5.271.845.134
- Nguyên giá	228		5.305.261.800	5.305.261.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.416.666)	(33.416.666)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.240.707.063.355	1.015.412.710.000
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		14.662.978.066	9.917.834.094
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	13	11.509.648.066	6.768.504.094
2 Tài sản dài hạn khác	268	14	3.153.330.000	3.149.330.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.468.921.549.220	1.318.061.627.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.014.671.545.900	862.352.000.951
I	Nợ ngắn hạn	310		243.906.899.072	168.190.682.416
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	15	114.077.715.280	113.659.802.504
2	Phải trả cho người bán	312		73.783.075.817	48.746.710.365
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	159.841.066	838.209.175
4	Phải trả người lao động	315		1.266.569.562	2.673.130.452
5	Chi phí phải trả	316	17	2.570.334.556	-
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	51.431.348.582	2.196.509.920
7	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		618.014.209	76.320.000
II	Nợ dài hạn	330		770.764.646.828	694.161.318.535
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Vay và nợ dài hạn	334	19	770.764.646.828	694.161.318.535
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		454.250.003.320	455.709.626.500
I	Vốn chủ sở hữu	410		454.250.003.320	455.709.626.500
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	450.000.000.000	450.000.000.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	2.441.885.139	2.255.753.736
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.632.980.254)	(819.422.946)
4	Quỹ đầu tư phát triển	417	20	906.459.437	161.933.825
5	Quỹ dự phòng tài chính	418	20	348.065.228	161.933.825
6	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419		-	31.600.000
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	2.186.573.770	3.917.828.060
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1.468.921.549.220	1.318.061.627.451

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2010	31/12/2009
Ngoại tệ các loại (USD)	1.841,68	113.143,42

Tổng Giám đốc

 Phạm Phong

Kế toán trưởng

 Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

 Hồng Văn Đức

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	11.482.030.420	15.280.808.174
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.482.030.420	15.280.808.174
4 Giá vốn hàng bán	11	22	7.079.443.128	6.191.074.172
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.402.587.292	9.089.734.002
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	356.619.546	315.919.952
7 Chi phí tài chính	22	24	4.503.653.050	5.051.583.939
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	3.776.789.221	4.817.519.939
8 Chi phí bán hàng		24	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	315.778.516	313.652.517
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(60.224.728)	4.040.417.498
11 Thu nhập khác	31	25	1.025.219.489	1.310.775.309
12 Chi phí khác	32	26	777.924.959	1.216.428.313
13 Lợi nhuận khác	40		247.294.530	94.346.996
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	187.069.802	4.134.764.494
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	47.941.465	71.232.054
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	139.128.337	4.063.532.440
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3	116

Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Hồng Văn Đức

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	20.262.299.332	18.775.676.854
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.832.056.720)	(1.425.042.077)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.177.994.894)	(5.278.895.012)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(1.206.454.665)	(4.817.519.939)
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	(272.152.066)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17.762.990.385	22.855.255.108
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.343.304.825)	(22.058.623.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.465.478.613	7.778.699.018
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21	(153.676.908.915)	(245.236.375.923)
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	356.619.546	315.919.952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(153.320.289.369)	(244.920.455.971)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	50.000.000.000	19.000.142.000
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	159.468.399.111	247.387.437.349
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(86.336.855.074)	(24.133.812.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	123.131.544.037	242.253.767.349
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(11.723.266.719)	5.112.010.396
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.570.960.803	51.583.816.791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(846.467)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.846.847.617	56.695.827.187

Tổng Giám đốc


Phạm Phong

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Hồng Văn Đức

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 và Tổng Công ty Cổ phần xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/07/2009). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình; Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải thu dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải trả dài hạn làm kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ nên Công ty chỉ phân bổ chênh lệch tỷ giá tương ứng với số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm vào chi phí. Số chênh lệch tỷ giá còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho 5 năm tiếp theo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 35
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán điện.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo cho đầu tư mở rộng mang lại. Ngoài ra, Công ty được Tỉnh Quảng Nam hỗ trợ miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thêm 5 năm kể từ khi hết thời hạn miễn, giảm thuế theo qui định của Chính phủ. Năm 2007 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Khe Diên hoạt động có lãi và cũng là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

- Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	503.479.697	156.187.485
Tiền gửi ngân hàng	1.343.367.920	9.386.092.471
Cộng	1.846.847.617	9.542.279.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu khác	8.233.525.126	29.321.193.637
- Phòng đèn bù và môi trường- Thủy điện Krông H'Năng	6.956.492.174	27.988.864.472
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	126.600.000	-
- Các khoản phải thu khác	1.150.432.952	1.332.329.165
Cộng	8.233.525.126	29.321.193.637

7. Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	190.877.072	251.365.145
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.393.984	6.708.255
Cộng	218.271.056	258.073.400

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí bảo hiểm	4.062.121	-
Chi phí thuê văn phòng, bãi giữ xe	221.693.500	-
Cộng	225.755.621	-

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	2.069.770.666	2.599.178.575
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	4.000.000
Cộng	2.069.770.666	2.603.178.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	PT vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	141.821.484.617	48.119.404.538	3.122.703.555	692.062.643	193.755.655.353
Mua sắm trong kỳ	409.588.229	315.384.545	-	-	724.972.774
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	142.231.072.846	48.434.789.083	3.122.703.555	692.062.643	194.480.628.127
Khấu hao					
Số đầu năm	11.908.728.675	8.549.678.459	1.190.917.931	379.936.628	22.029.261.693
Khấu hao trong kỳ	2.297.605.116	1.779.368.140	208.694.118	54.875.150	4.340.542.524
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.206.333.791	10.329.046.599	1.399.612.049	434.811.778	26.369.804.217
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	129.912.755.942	39.569.726.079	1.931.785.624	312.126.015	171.726.393.660
Số cuối kỳ	128.024.739.055	38.105.742.484	1.723.091.506	257.250.865	168.110.823.910

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 163.047.363.842 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 165.163.192 đồng

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.175.261.800	130.000.000	5.305.261.800
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	5.175.261.800	130.000.000	5.305.261.800
Khấu hao			
Số đầu năm	-	33.416.666	33.416.666
Khấu hao trong kỳ	-	12.000.000	12.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	45.416.666	45.416.666
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.175.261.800	96.583.334	5.271.845.134
Số cuối kỳ	5.175.261.800	84.583.334	5.259.845.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'Năng	1.234.755.667.933	1.007.494.645.561
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'Năng 2	1.291.509.910	1.162.328.981
Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1	4.544.221.888	4.340.485.323
Chi phí XD tại NMTĐ Khe Diên (nhà để xe, tường rào)	76.663.624	2.376.250.135
Văn phòng Công ty - Nhà điều hành	39.000.000	39.000.000
Cộng	1.240.707.063.355	1.015.412.710.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	91.320.300	391.001.771
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của khoản vay dài hạn (*)	9.583.146.170	6.377.502.323
Chi phí sửa chữa tài sản chưa phân bổ	1.577.157.656	-
Chi phí trồng cây tại Nhà máy Khe Diên	80.661.088	-
Chi phí trả trước khác	177.362.852	-
Cộng	11.509.648.066	6.768.504.094

(*) Là chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ từ khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên.

14. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Ký quỹ đầu tư CT điện Krông H' năng 2	2.000.000.000	2.000.000.000
Ký quỹ đầu tư CT điện Sông Tranh 1	960.000.000	960.000.000
Ký quỹ cải tạo môi trường CT điện Krông H' năng	189.330.000	189.330.000
Ký quỹ đặt cọc bình gió đá	4.000.000	-
Cộng	3.153.330.000	3.149.330.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010		31/12/2009	
	USD	VND	USD	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng		11.600.000.000		11.600.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên		88.440.000.000		88.440.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên	756.995 #	14.037.715.280	759.144 #	13.619.802.504
Cộng		114.077.715.280		113.659.802.504

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	84.104.326	629.402.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.941.465	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.007.583	3.725.078
Thuế tài nguyên	25.787.692	205.081.342
Cộng	159.841.066	838.209.175

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải trả lãi vay	2.570.334.556	-
Cộng	2.570.334.556	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.625.460
Kinh phí công đoàn	5.775.916	5.775.916
Bảo hiểm xã hội	25.112.925	25.112.925
Bảo hiểm y tế	3.788.415	3.788.415
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.396.671.326	2.160.207.204
- Tiền phạt hợp đồng – Cty CP TM DV Quang Minh	1.100.000.000	1.100.000.000
- Cổ tức phải trả	41.922.076	41.922.076
- TCT Điện lực Miền Trung - góp vốn cổ phần (*)	50.000.000.000	-
- Các khoản phải trả khác	254.749.250	1.018.285.128
Cộng	51.431.348.582	2.196.509.920

(*) Là tiền Tổng Công ty Điện lực Miền Trung chuyển để mua cổ phần của Công ty cổ phần Sông Ba theo phương thức chào bán riêng lẻ.

19. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên	605.662.862.220	519.882.862.621
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên 5.693.582 #	105.581.784.608	6.073.154 # 108.958.455.914
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng	59.520.000.000	65.320.000.000
Cộng	770.764.646.828	694.161.318.535

Vay Ngân hàng Phát triển Phú Yên theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Hợp đồng số 01/2006/HĐTD ngày 19/07/2006, thời hạn vay: 144 tháng, trong đó thời gian ân hạn: 36 tháng và thời gian trả nợ: 108 tháng, lãi suất nợ trong hạn: 7,8%/năm.
- Hợp đồng vay số 01/2008/HĐTD ngày 11/01/2008, thời hạn vay: 133 tháng, trong đó thời gian ân hạn: 25 tháng, thời gian trả nợ gốc: 108 tháng, lãi suất nợ trong hạn: 8,4% đối với khoản vốn vay bằng đồng Việt Nam, 6,9% đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ (USD).

Mục đích vay của 2 hợp đồng này: Đầu tư xây dựng dự án thủy điện Krông H'Năng. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 563/NHNT-ĐN ngày 04/01/2005, thời hạn vay: 132 tháng trong đó thời gian ân hạn: 24 tháng, thời gian trả nợ: từ ngày Nhà máy thủy điện Khe Diên bắt đầu hoạt động nhưng không quá thời gian ân hạn, lãi suất vay: lãi suất cho vay đồng VN bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng + 3%/ năm. Lãi suất cho vay Đô la Mỹ bằng SIBOR (6 tháng) + 2,5%. Mục đích sử dụng tiền vay: Xây dựng công trình Thủy điện Khe Diên. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	350.143.330.000	1.061.668.802	78.040.218	78.040.218	1.677.872.148
Tăng trong năm	99.856.670.000	1.194.084.934	83.893.607	83.893.607	3.917.828.060
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.677.872.148
Số dư tại 31/12/2009	450.000.000.000	2.255.753.736	161.933.825	161.933.825	3.917.828.060
Số dư tại 01/01/2010	450.000.000.000	2.255.753.736	161.933.825	161.933.825	3.917.828.060
Tăng trong kỳ	-	186.131.403	744.525.612	186.131.403	139.128.337
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.870.382.627
Số dư tại 30/06/2010	450.000.000.000	2.441.885.139	906.459.437	348.065.228	2.186.573.770

b. Cổ phiếu

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	99.000.000.000	99.000.000.000
Các cổ đông khác	351.000.000.000	351.000.000.000
Cộng	450.000.000.000	450.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.917.828.060	1.677.872.148
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	139.128.337	3.917.828.060
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1.870.382.627	1.677.872.148
- Lợi nhuận bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	1.194.084.934
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	744.525.612	83.893.607
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	186.131.403	83.893.607
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	372.262.806	100.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	186.131.403	-
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	186.131.403	-
- Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	195.200.000	216.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>2.186.573.770</u>	<u>3.917.828.060</u>

Phân phối lợi nhuận thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, ngày 26 tháng 05 năm 2010.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2010	năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán điện	11.482.030.420	15.280.808.174
Cộng	<u>11.482.030.420</u>	<u>15.280.808.174</u>

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2010	năm 2009
	VND	VND
Giá vốn bán điện	7.079.443.128	6.191.074.172
Cộng	<u>7.079.443.128</u>	<u>6.191.074.172</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	356.619.546	315.919.952
Cộng	356.619.546	315.919.952

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền vay	3.776.789.221	4.817.519.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	726.863.829	234.064.000
Cộng	4.503.653.050	5.051.583.939

25. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Bán hồ sơ mời thầu	-	63.000.003
Phí chuyển nhượng cổ phần	18.660.499	40.541.448
Tiền điện sử dụng thi công công trình	616.091.533	1.203.469.775
Thu tiền bồi thường	378.472.000	-
Các khoản thu nhập khác	11.995.457	3.764.083
Cộng	1.025.219.489	1.310.775.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Chi phí nộp phạt	70.000.000	-
Tiền điện sử dụng thi công công trình	616.091.534	1.210.879.222
Các khoản chi phí niêm yết cổ phiếu	91.833.333	-
Các khoản chi phí khác	92	5.549.091
Cộng	777.924.959	1.216.428.313

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	187.069.802	4.134.764.494
- Lợi nhuận từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	314.498.720	3.727.724.178
+ Lợi nhuận kinh doanh chính	314.274.555	3.727.724.178
+ Lợi nhuận khác	224.165	-
- Lợi nhuận từ hoạt động của văn phòng Công ty	(127.428.918)	407.040.316
Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	161.833.333	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	161.833.333	-
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	-	-
+ Văn phòng Công ty	161.833.333	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	348.903.135	4.134.764.494
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	314.498.720	3.727.724.178
- Thu nhập từ hoạt động của văn phòng Công ty	34.404.415	407.040.316
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	87.225.784	1.033.691.124
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	78.624.680	931.931.045
- Hoạt động của văn phòng Công ty	8.601.104	101.760.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	39.284.319	962.459.070
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	39.284.319	931.931.045
- Hoạt động của văn phòng Công ty	-	30.528.025
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.941.465	71.232.054
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	39.340.361	-
- Hoạt động của văn phòng Công ty	8.601.104	71.232.054
Lợi nhuận sau thuế TNDN	139.128.337	4.063.532.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	139.128.337	4.063.532.440
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	139.128.337	4.063.532.440
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	35.102.760
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	116

29. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Công ty Đầu tư

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Nội dung	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Doanh thu			
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bán điện	11.472.778.000	15.280.808.174

c. Số dư với các bên liên quan

	Nội dung	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Phải thu khách hàng	1.721.547.250	9.528.404.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 8 tháng 7 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc phát hành riêng lẻ 5.000.000 cổ phiếu phổ thông cho Tổng Công ty Điện lực Miền Trung với giá phát hành là 10.000/cổ phiếu.

31. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hùng

Người lập biểu



Hồng Văn Đức